

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 335 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 10 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Chư Prông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/5/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 14/6/2013; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 827/TTr-STNMT ngày 02/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chư Prông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh Gia Lai phân bổ (ha)	Huyện Chư Prông xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	169.551,56	100,00	169.551,56		169.551,56	100,00
1	Đất nông nghiệp	155.175,89	91,52	157.712,00		150.765,31	88,92
	<i>Trong đó:</i>		-				-
1.1	Đất trồng lúa	2.704,94	1,60	9.274,00		9.274,00	5,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.708,67	1,01	4.960,00		4.960,00	2,93

1.2	Đất trồng cây lâu năm	42.530,29	25,08	70.308,00		70.741,60	41,72
1.3	Đất rừng sản xuất	76.584,43	45,17	43.731,00		43.731,00	25,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.790,35	7,54	13.246,00		13.246,00	7,81
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	93,97	0,06	681,00		681,00	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	9.091,60	5,36	11.495,00		18.444,35	10,88
	<i>Trong đó:</i>		-			-	-
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	53,84	0,03	70,00		78,24	0,05
2.2	Đất quốc phòng	1.249,25	0,74	2.693,00		2.693,00	1,59
2.3	Đất an ninh	0,46	0,00	5,00		5,00	0,00
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	309,00		309,00	0,18
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	204,46	0,12		315,68	315,68	0,19
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	50,15	0,03	40,00		54,15	0,03
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	0,36	0,00		18,36	18,36	0,01
2.8	Đất di tích danh thắng	0,31	0,00		83,71	83,71	0,05
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,80	0,00	11,00		66,00	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,60	0,00	17,00		17,00	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	160,27	0,09	174,00		227,37	0,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.402,06	1,42		2.402,06	2.402,06	1,42
2.13	Đất phát triển hạ tầng	4.001,19	2,36	4.351,00		9.637,00	5,68
-	<i>Trong đó:</i>						-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>2.185,42</i>	<i>1,29</i>		<i>2.693,18</i>	<i>2.693,18</i>	<i>1,59</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>1.288,22</i>	<i>0,76</i>		<i>6.099,98</i>	<i>6.099,98</i>	<i>3,60</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>156,69</i>	<i>0,09</i>		<i>342,98</i>	<i>342,98</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình Bưu chính viễn thông</i>	<i>3,52</i>	<i>0,00</i>		<i>4,24</i>	<i>4,24</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>24,29</i>	<i>0,01</i>	<i>32,00</i>		<i>118,60</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>13,76</i>	<i>0,01</i>	<i>18,00</i>		<i>31,94</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>97,59</i>	<i>0,06</i>	<i>107,00</i>		<i>218,91</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>59,97</i>	<i>0,04</i>	<i>72,00</i>		<i>106,12</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>6,36</i>	<i>0,00</i>		<i>21,05</i>	<i>21,05</i>	<i>0,01</i>
3	Đất đô thị	2.030,64	1,20	2.224,00		2.224,00	1,31
	<i>Trong đó: Đất ở đô thị</i>	<i>141,50</i>	<i>0,08</i>	<i>160,00</i>		<i>160,00</i>	<i>0,09</i>
4	Đất khu du lịch	-	-		627,70	627,70	0,37
5	Đất khu dân cư nông thôn	10.282,75	6,06		10.282,75	10.282,75	6,06
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	<i>821,35</i>	<i>0,48</i>		<i>1.750,07</i>	<i>1.750,07</i>	<i>1,03</i>

6	Đất chưa sử dụng	5.284,07	3,12	345,00		341,90	0,20
---	------------------	----------	------	--------	--	--------	------

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ, 2011-2020 (ha)	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu, 2011-2015 (ha)	Kỳ cuối, 2015-2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.726,22	6.647,79	1.078,43
1.1	Đất trồng cây hàng năm	398,27	226,43	171,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,85	0,85	3,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	808,73	500,99	307,74
1.3	Đất rừng phòng hộ	20,00	-	20,00
1.4	Đất rừng sản xuất	6.495,37	5.919,52	575,85
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	30.689,92	17.440,14	13.249,78
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	30.689,92	17.440,14	13.249,78

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ, 2011-2020 (ha)	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu, 2011-2015 (ha)	Kỳ cuối, 2015-2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.877,99	1.269,04	3.608,95
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	304,24	164,31	139,93
1.2	Đất rừng sản xuất	4.042,10	854,73	3.187,37
1.3	Đất rừng phòng hộ	531,65	250,00	281,65
2	Đất phi nông nghiệp	43,08	12,24	30,84
	<i>Trong đó:</i>		-	-
2.	Đất khu công nghiệp	27,63	-	27,63
2.2	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	5,50	4,50	1,00
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,00	6,00	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng	3,95	1,74	2,21
3	Đất khu du lịch	21,10	-	21,10

(Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử

dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp do Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông lập kèm theo).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Chư Prông với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích đến các năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	155.175,89	154.725,64	154.096,44	150.287,88	149.878,91	148.859,04
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.704,94	2.704,94	3.267,60	2.310,03	2.788,81	3.943,83
1.2	Đất trồng cây lâu năm	42.530,29	43.944,17	46.341,81	51.254,15	56.952,01	60.039,96
1.3	Đất rừng sản xuất	76.584,43	74.859,21	71.990,70	64.322,70	59.382,19	54.014,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.790,35	12.790,35	12.790,35	12.790,35	12.790,35	12.984,35
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	93,97	93,97	93,97	93,97	93,97	93,97
2	Đất phi nông nghiệp	8.128,76	8.776,58	9.657,89	13.640,39	14.281,72	15.101,46
	<i>Trong đó:</i>	-					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	53,84	55,50	58,20	59,30	63,68	63,68
2.2	Đất quốc phòng	1.249,25	1.257,21	1.359,21	1.634,21	1.984,21	2.185,21
2.3	Đất an ninh	0,46	0,46	0,56	1,10	1,90	2,00
2.4	Đất khu công nghiệp	-	25,00	25,00	60,00	60,00	160,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	204,46	204,77	205,13	205,65	212,06	230,59
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	0,36	3,60	7,20	10,80	14,40	18,36
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	50,15	69,75	89,35	108,95	128,55	148,15
2.8	Đất di tích danh thắng	0,31	0,31	0,31	0,31	38,71	38,71
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,80	14,14	28,28	42,42	56,56	71,50
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,60	6,60	6,60	6,60	6,60	6,60
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	160,27	175,43	191,03	206,03	221,03	236,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.402,06	2.402,06	2.402,06	2.402,06	2.402,06	2.402,06
2.13	Đất phát triển hạ tầng	4.001,20	4.561,75	5.284,96	8.902,96	9.091,96	9.538,53
3	Đất đô thị	2.030,64	2.030,64	2.030,64	2.030,64	2.030,64	2.030,64
	<i>Trong đó: Đất ở đô thị</i>	<i>141,50</i>	<i>141,50</i>	<i>141,80</i>	<i>142,30</i>	<i>142,90</i>	<i>143,57</i>
4	Đất khu du lịch	-	-	10,00	10,00	10,00	260,00
5	Đất khu dân cư nông thôn	10.282,75	10.282,75	10.282,75	10.282,75	10.282,75	10.282,75
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	<i>821,43</i>	<i>876,43</i>	<i>941,43</i>	<i>1.026,43</i>	<i>1.121,43</i>	<i>1.226,31</i>
6	Đất chưa sử dụng	5.283,98	5.041,41	4.783,49	4.522,02	4.258,76	3.961,18

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.917,71	349,89	562,87	4.402,14	681,70	921,11
1.1	Đất trồng cây hàng năm	497,20	38,55	92,00	95,33	144,85	126,47
	<i>Trong đó: Đất lúa nước</i>	<i>0,85</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,25</i>	<i>0,60</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	500,99	86,12	102,36	138,81	96,34	77,36
1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	5.919,52	225,22	368,51	4.168,00	440,51	717,27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17.440,14	1.500,00	2.500,00	3.500,00	4.500,00	5.440,14
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	17.440,14	1.500,00	2.500,00	3.500,00	4.500,00	5.440,14

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	1.269,04	241,35	253,35	258,75	261,55	254,06
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	164,31	20,40	32,40	37,80	40,60	33,11
1.2	Đất rừng sản xuất	854,73	170,95	170,95	170,95	170,95	170,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	250,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Đất phi nông nghiệp	21,64	1,22	4,58	2,72	1,72	11,40
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,66	-	-	0,15	0,10	0,41
2.2	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	4,50	-	1,50	-	-	3,00
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,00	-	2,50	1,88	0,50	1,12
2.4	Đất phát triển hạ tầng	10,48	1,22	0,58	0,69	1,12	6,87

Điều 3. Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
4. Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) để báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Giám đốc Công an tỉnh Gia Lai; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Gia Lai; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Chư Prông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTH, NC, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Thế Dũng